

PHỤ LỤC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng		37.7			-
2	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	881.09	1,930	983.75	111.65	50.97
-	Nông lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	370	827	422.51	114.19	51.09
-	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	258.64	578	296.36	114.58	51.27
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	252.45	525	264.88	104.92	50.45
3	Nông nghiệp						
3.1	Trồng trọt						
a.	Tổng diện tích gieo trồng + cây dược liệu	Ha	12,049	12,961	12,572	104.3	97.0
a1	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	6,274	6,658	6,350	101.2	95.4
a2	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5,722	6,163	6,091	106.4	98.8
a3	Diện tích gieo trồng cây dược liệu	Ha	53	140	130.8	246.8	93.4
3.2	Phát triển diện tích đất rừng	Ha	345	331	331	96	100
3.3	Chăn nuôi		105,406	119,358	100,388	95.2	84.1
a.	Đàn gia súc	Con	31,283	37,460	28,665	91.6	76.5
b.	Đàn gia cầm	Con	74,123	81,898	71,723	96.8	87.6
3.4	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	13	186	14	107.7	7.5
6	Thu NSNN tại địa bàn	Triệu đồng	33,387	76,310	53,834	161.2	70.5
7	Chi đầu tư phát triển	Triệu đồng	10,213	65,103	39,121	383.1	60.1
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI						
1	Dân số						
-	Dân số có mặt đầu năm	Người	30,549	31,355	31,593	103.4	100.8
-	Tổng số người tăng trong năm (tăng TN)	Người	235	485	177	75.3	36.5
-	Dân số có mặt cuối năm	Người	31,150	32,045	31,852	102.3	99.4
-	Dân số trung bình	Người		31,700			-
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1.53			-
2	Giải quyết việc làm, vốn cho vay						
-	Vốn cho vay	Tr. đồng	6,275	9,000	8,133	129.6	90.4
*	<i>Trong đó:</i>						
+	Vốn bổ sung trong năm	Tr. đồng	4,570	7,100	7,100	155.4	100
+	Vốn thu hồi	Tr. đồng	1,705	1,900	1,033	60.6	54.4
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều						
-	Tổng số hộ	Hộ	7,448	7,550	7,480	100.4	99.1
-	Số hộ nghèo	Hộ		776			
-	Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn nghèo mới)	%		10.28			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		52.7			-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023
4	Giáo dục và Đào tạo						
1	Học sinh có mặt đầu năm	Học sinh	8,952	9,040	8,907	99.5	98.5
1.1	Giáo dục mầm non	Học sinh	2,381	2,410	2,401	100.8	99.6
-	Nhà trẻ	Học sinh	281	300	296	105.3	98.7
-	Mẫu giáo	Học sinh	2,100	2,110	2,105	100.2	99.8
1.2	Giáo dục phổ thông	Học sinh	6,458	6,574	6,467	100.1	98.4
-	TH	Học sinh	3,685	3,703	3,681	99.9	99.4
-	THCS	Học sinh	2,196	2,270	2,263	103.1	99.7
-	THPT	Học sinh	577	601	523	90.6	87
1.3	Bổ túc văn hóa	Học sinh	113	56	39	34.5	69.6
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
5.1	Trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	98	98	98	100	100
5.2	Học sinh mẫu giáo 5 tuổi	%	100	100	100	100	100
5.3	Học sinh tiểu học	%	100	100	100	100	100
5.4	Học sinh THCS	%	98	98	98	100	100
5.5	Huy động trẻ trong độ tuổi 6-10 tuổi vào TH	%	100	100	100	100	100
5.6	Huy động trẻ 11-14 tuổi vào THCS	%	98	98	98	100	100
5.7	Tỷ lệ PCGD tiểu học đúng độ tuổi	%	90	90	90	100	100
5.8	Tỷ lệ phổ cập THCS	%	85	87	85	100	97.7
5.9	Tỷ lệ xã được công nhận giáo dục Mầm non 5 tuổi	%	100	100	100	100	100
7	Số trường đạt chuẩn quốc gia	trường	8	9	9	112.5	100
5	Y tế						
1	Tổng số giường bệnh	Giường	145	145	145		
-	Bệnh viện	Giường	100	100	100		
-	Phòng khám khu vực	Giường	15	15	15		
-	Trạm Y tế	Giường	30	30	30		
2	Tỷ lệ xã có trạm Y tế	%	100	100	100		
3	Số giường bệnh/vạn dân	Giường/vạn dân		36.28			
4	Số bác sỹ/vạn dân	Bsỹ/vạn dân		9.46			
5	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo chiều cao xuống còn	%	21.5	19.8	20.55		
6	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo chiều cao xuống còn	%	18.5	16.8	17.3		
5	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	94.21	97.89	94.2	100	96.2
6	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội	%	14.3	18.8	14	97.9	74.5
7	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	9.2	9.5	6.7	72.8	70.5
8	Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện	%	5.8	8.2	5.3	91.4	64.6
11	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95.2	99	96	100.8	97
12	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	87.8	85	87.8	100	103.3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023
13	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu thôn làng văn hóa	%	91.84	91.84	91.84	100	100
15	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99.81	99.9	99.85	100	99.95
16	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99.58	99.6	99.58	100	99.98
III	QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	87.5	trên 90%	91.67	104.8	
2	Tỷ lệ xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt từ loại khá trở lên	%		100			-
3	Công chức cấp xã đạt chuẩn trình độ đào tạo chức danh, vị trí việc làm	%	100	100	100	100.0	100

Ghi chú